

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GDC
GDC GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: **364**./2026/CBTT-GDC
V/v: Báo cáo quản trị 6 tháng đầu năm 2026
Re: Corporate Governance Report for the
First Six Months of 2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026
Hanoi, July 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

**Kính gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
To: - THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- HANOI STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn GDC

Name of organization: GDC Group Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: GDH

Ticker: GDH

- Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Gold Tower, số 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Hà Nội

- Address: 9th Floor, Gold Tower Building, No. 275 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi

- Điện thoại: 024.7305.9996/094.249.8466

Telephone: 024.7305.9996/094.249.8466

2. Nội dung công bố thông tin

Content of information disclosure

Công ty Cổ phần Tập đoàn GDC công bố thông tin: Báo cáo quản trị 6 tháng đầu năm 2026.

GDC Group Joint Stock Company discloses information on: the Corporate Governance Report for the first six months of 2026.

Thông tin này và tài liệu đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/7/2026 tại đường dẫn <https://gdcgroup.vn/cong-bo-thong-tin/>

This information and the accompanying document were published on the Company's website on 30/7/2026 at the following link <https://gdcgroup.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.



We hereby undertake that the above information is truthful and assume full legal responsibility for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận
Recipients

- Như kính gửi;
 - As above;
 - Lưu T.IPO
 - Archive: T.IPO
- Tài liệu đính kèm:
Attached document:
- Báo cáo quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2026
 - Corporate Governance Report for the First Six Months of 2026
 - Danh sách người nội bộ và người có liên quan
 - List of Insiders and Their Related Persons

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GDC
GDC GROUP JOINT STOCK COMPANY

Người ủy quyền công bố thông tin
Authorized information disclosure person
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position and seal)



TRẦN NHẬT TÂN
TRAN NHAT TAN



CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GDC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN GDC
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GDC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0106185350, E=DAONT2@
VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.30 15:03:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GDC
GDC GROUP JOINT STOCK COMPANY

Số/No. 307/2026/GDC/HĐQT-BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 30 July 2026

BÁO CÁO
REPORT

Tình hình quản trị công ty
Corporate Governance Report

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

To: - *State Securities Commission of Vietnam (SSC);*
- *Hanoi Stock Exchange (HNX).*

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GDC
- *Company name: GDC GROUP JOINT STOCK COMPANY*

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Gold Tower, số 275 Nguyễn Trãi, P. Khuong Đình, Hà Nội, Việt Nam
- *Head Office: 9th Floor, Gold Tower, 275 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi, Vietnam.*
- Điện thoại: 024 7305 9996/094 249 8466 Email: lr.gdc@gdcgroup.vn
- Telephone: 024 7305 9996 / 094 249 8466 Email: lr.gdc@gdcgroup.vn
- Vốn điều lệ: 166.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)
- *Charter Capital: VND 166,000,000,000*
- Mã chứng khoán: GDH
- *Stock Ticker: GDH*
- Mô hình quản trị công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc
- *Corporate Governance Model: General Meeting of Shareholders (GMS), Board of Directors (BOD), Supervisory Board and Chief Executive Officer (CEO).*
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện
- *Internal audit function: Implemented.*

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông

I. Activities of the General Meeting of Shareholders (GMS)

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản):

Information on meetings and Resolutions/Decisions of the General Meeting of Shareholders (including Resolutions approved by way of written shareholders' consultation).

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Description
1	14/2026/GDC/NQ-ĐHĐCĐ	06/01/2026	Thông qua Thay đổi trụ sở chính Công ty: Tầng 9, Tòa nhà Gold Tower, số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khuong Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam <i>Approved the relocation of the Company's Head Office to the 9th Floor, Gold Tower Building, No. 275 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi, Vietnam.</i> Thông qua nội dung sửa đổi Khoản 5 Điều 2 của Điều lệ Công ty: Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 54 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập <i>Approved the amendment to Clause 5, Article 2 of the Company's Charter as follows: Unless the Company is dissolved prior to the expiry of its operating term pursuant to Clause 2, Article 54, or its operating term is extended in accordance with Article 55 of the Company's Charter, the Company shall operate for an indefinite duration commencing from the date of its establishment.</i>
2	2603/2026/GDC/ĐHĐCĐ-NQ	26/03/2026	Thông qua Tờ trình số 113A/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Description
			<i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113A/2026/GDC/HĐQT-TTr on the 2025 business performance results and the 2026 business plan.</i> Thông qua Tờ trình số 113B/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 <i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113B/2026/GDC/HĐQT-TTr on the 2025 Audited Financial Statements, including the following appropriations and dividend distribution plan:</i> - Trích quỹ đầu tư phát triển - 10%/LNST - 3.927.534.898 VND - <i>Appropriation to the Development Investment Fund: 10% of Profit after Tax (PAT) – VND 3,927,534,898.</i> - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - 5%/LNST - 1.963.767.449 VND - <i>Appropriation to the Bonus and Welfare Fund: 5% of Profit after Tax (PAT) – VND 1,963,767,449.</i> - Trích quỹ trường tồn - 1%/LNST - 392.753.490 VND - <i>Appropriation to the Sustainability Fund: 1% of Profit after Tax (PAT) – VND 392,753,490.</i> - Trả cổ tức bằng tiền - 6%/VĐL - 9.960.000.000 VND

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Description
			- Cash dividend payment: 6% of Charter Capital – VND 9,960,000,000. - Trả cổ tức bằng cổ phiếu - 9%/VĐL - 14.940.000.000 VND - Stock dividend payment: 9% of Charter Capital – VND 14,940,000,000. Thông qua Tờ trình số 113D/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Phương án chi trả cổ tức năm 2025 Approved the Board of Directors' Proposal No. 113D/2026/GDC/HĐQT-TTr on the 2025 dividend distribution plan, including: - Trả cổ tức bằng tiền - 6%/VĐL - 9.960.000.000 VND - Cash dividend payment: 6% of Charter Capital – VND 9,960,000,000. - Trả cổ tức bằng cổ phiếu - 9%/VĐL - 14.940.000.000 VND - Stock dividend payment: 9% of Charter Capital – VND 14,940,000,000. Thông qua Tờ trình số 113E/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Phương án chi trả thù lao/thưởng HĐQT, BKS năm 2025 và kế hoạch chi trả năm 2026

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Description
			<i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113E/2026/GDC/HĐQT-TTr on the remuneration and bonus plan for the Board of Directors and the Supervisory Board for 2025, and the remuneration plan for 2026.</i> Thông qua Tờ trình số 113G/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2026 <i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113G/2026/GDC/HĐQT-TTr on the appointment of the Independent Auditor for the 2026 financial year.</i> Thông qua Tờ trình số 113I/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu - 74.700.000.000 VNĐ <i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113I/2026/GDC/HĐQT-TTr on the offering of shares to existing shareholders with a total offering value of VND 74,700,000,000.</i> Thông qua Tờ trình số 113H/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Niêm yết cổ phiếu Công ty trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) <i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113H/2026/GDC/HĐQT-TTr on the listing of the Company's shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Description
			Thông qua Tờ trình số 113K/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Kiện toàn nhân sự BKS <i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113K/2026/GDC/HĐQT-TTr on the reorganization and consolidation of the Supervisory Board.</i> Thông qua Tờ trình số 113L/2026/GDC/HĐQT-TTr của HĐQT về việc: Sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty CP Tập đoàn GDC <i>Approved the Board of Directors' Proposal No. 113L/2026/GDC/HĐQT-TTr on the amendments and supplements to the Charter of GDC Group Joint Stock Company.</i>

II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng/năm):

II. Board of Directors (Semi-Annual/Annual Report)

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

1. Information on Members of the Board of Directors (BOD)

STT No.	Thành viên HĐQT Member of the Board of Directors	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành) Position (Independent Director / Non-Executive Director)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập Date of Appointment/Cessation as a Member of the Board of Directors/Independent Member of the Board of Directors
------------	---	---	--

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

			Ngày bổ nhiệm <i>Date of Appointment</i>	Ngày miễn nhiệm <i>Date of Cessation</i>
1	Ông: Nguyễn Văn Khoa <i>Mr. Nguyen Van Khoa</i>	Chủ tịch HĐQT <i>Chairman of the Board of Directors</i>		
2	Ông: Nguyễn Ngọc Hoàng <i>Mr. Nguyen Ngoc Hoang</i>	Phó Chủ tịch HĐQT <i>Vice Chairman of the Board of Directors</i>		
3	Ông: Hoàng Văn Hải <i>Mr. Hoang Van Hai</i>	Thành viên HĐQT độc lập <i>Independent Member of the Board of Directors</i>		

2. Các cuộc họp HĐQT:

2. Meetings of the Board of Directors

STT <i>No.</i>	Thành viên HĐQT <i>Member of the Board of Directors</i>	Số buổi họp HĐQT tham dự <i>Number of Meetings Attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance Rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reason for Absence</i>
1	Ông: Nguyễn Văn Khoa <i>Mr. Nguyen Van Khoa</i>	6/6	100%	

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Thành viên HĐQT <i>Member of the Board of Directors</i>	Số buổi họp HĐQT tham dự <i>Number of Meetings Attended</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Attendance Rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reason for Absence</i>
2	Ông: Nguyễn Ngọc Hoàng <i>Mr. Nguyen Ngoc Hoang</i>	6/6	100%	
3	Ông: Hoàng Văn Hải <i>Mr. Hoang Van Hai</i>	6/6	100%	

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

3. Supervisory Activities of the Board of Directors over the Chief Executive Officer and the Executive Management

HĐQT thực hiện họp định kỳ hàng quý và đột xuất nhằm định hướng, chỉ đạo hoạt động điều hành Công ty đồng thời giám sát việc triển khai nghị quyết HĐQT của Tổng giám đốc và Ban điều hành một cách kịp thời, thường xuyên, liên tục và đầy đủ; cụ thể:

The Board of Directors convened regular quarterly meetings as well as ad hoc meetings to provide strategic direction and oversight of the Company's operations, while supervising the timely, continuous and comprehensive implementation of the Board's resolutions by the Chief Executive Officer and the Executive Management. Specifically, the Board:

- Ban hành các Nghị quyết, chính sách, quy chế thuộc thẩm quyền HĐQT. Giám sát và đảm bảo các hoạt động của Công ty được TGD & BDH điều hành hiệu quả, an toàn, tuân thủ đúng pháp luật và Điều lệ Công ty;
- *Issued resolutions, policies and internal regulations within its authority, while supervising and ensuring that the Chief Executive Officer and the Executive Management operated the Company effectively, safely and in compliance with applicable laws and the Company's Charter.*
- Chỉ đạo TGD & BDH các chủ trương lớn, phương hướng quan trọng thuộc thẩm quyền HĐQT. Giám sát quá trình thực hiện qua các báo cáo theo dõi tiến độ;

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

- *Provided strategic direction and approved major policies within the authority of the Board of Directors, while monitoring the implementation progress through periodic progress reports submitted by the Chief Executive Officer and the Executive Management.*
- Theo dõi, cập nhật định kỳ tình hình tài chính, quản lý điều hành, nhân sự, quản lý chi phí của Công ty thông qua các báo cáo từ Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.
- *Regularly monitored and reviewed the Company's financial position, operational performance, human resources and cost management through reports submitted by the Chief Executive Officer and the Supervisory Board.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có):

4. Activities of Committees under the Board of Directors (if any)

Không có

None

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng /năm)

5. Resolutions/Decisions of the Board of Directors (Semi-Annual/Annual Report)

STT <i>No.</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Summary</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval Rate</i>
1	100/2026/GDC/HĐQT-NQ	03/01/2026 <i>03 January 2026</i>	Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 <i>Approved the plan for convening the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.</i>	100%

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Summary	Tỷ lệ thông qua Approval Rate
2	25A/2026/GDC/HĐQT-NQ	05/01/2026 05 January 2026	Thông qua và ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần Tập đoàn GDC <i>Approved and promulgated, together with this Resolution, the Information Disclosure Regulations of GDC Group Joint Stock Company.</i>	100%
3	104/2026/GDC/HĐQT-NQ	10/01/2026 10 January 2026	Thông qua thời gian, địa điểm và nội dung tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 <i>Approved the date, venue and agenda of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.</i>	100%
4	56A/2026/GDC/NQ-HĐQT	05/02/2026 05 February 2026	Thành lập Khối Tài chính Kế toán <i>Approved the establishment of the Finance and Accounting Division.</i>	100%
5	0213-A/2026/GDC/NQ-HĐQT	13/02/2026 13 February 2026	Miễn nhiệm kế toán trưởng và bầu kế toán trưởng mới <i>Approved the dismissal of the Chief Accountant and the appointment of a new Chief Accountant.</i>	100%

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Summary	Tỷ lệ thông qua Approval Rate
5	156/2026/GDC/HĐQT-NQ	24/04/2026 24 April 2026	Miễn nhiệm Kế toán trưởng và bổ nhiệm Phụ trách kế toán mới <i>Approved the dismissal of the Chief Accountant and the appointment of a new Person in Charge of Accounting.</i>	100%
6	180/2026/GDC/HĐQT-NQ	05/05/2026 05 May 2026	Triển khai Điều 4 Nghị quyết ĐHĐCĐ số 2603/2026/GDC/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 03 năm 2026 - Chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền <i>Approved the implementation of Article 4 of the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 2603/2026/GDC/ĐHĐCĐ-NQ dated 26 March 2026 regarding the payment of the 2025 cash dividend.</i>	100%
7	201/2026/GDC/HĐQT-NQ	14/05/2026 14 May 2026	Triển khai Điều 6 Nghị quyết ĐHĐCĐ số 2603/2026/GDC/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 03 năm 2026 - Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2026 <i>Approved the implementation of Article 6 of the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 2603/2026/GDC/ĐHĐCĐ-NQ dated 26 March 2026 regarding the</i>	100%

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Summary	Tỷ lệ thông qua Approval Rate
			<i>appointment of the Independent Auditor for the 2026 financial year.</i>	
8	215/2026/GDC/HĐQT-NQ	28/05/2026 28 May 2026	Thông qua chủ trương thực hiện trả cổ tức 9%/VĐL bằng cổ phiếu và Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; Thông qua sửa đổi và ban hành sơ đồ tổ chức 4 lớp mức 18 tháng (2027); Thông qua bổ nhiệm Phó tổng giám đốc; Kiện toàn chức danh Thư ký HĐQT; Kiện toàn chức danh Người được ủy quyền CBTT; Thông qua chủ trương ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP GDC INVEST. <i>Approved the policy on the distribution of a 9% stock dividend based on Charter Capital and the offering of shares to existing shareholders; approved the revised four-tier organizational structure roadmap for the 18-month period (2027); approved the appointment of the Deputy Chief Executive Officer; approved the reorganization of the position of Secretary to the Board of Directors; approved the reorganization of the position of Authorized Person for Information Disclosure; and approved the policy on entering into a business</i>	100%

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Summary	Tỷ lệ thông qua Approval Rate
			cooperation agreement with GDC INVEST Joint Stock Company.	
9	258/2026/GDC/HĐQT-NQ	16/06/2026 16 June 2026	Miễn nhiệm Phụ trách kế toán và bổ nhiệm Kế toán trưởng Approved the dismissal of the Person in Charge of Accounting and the appointment of the Chief Accountant.	100%
10	285/2026/GDC/HĐQT-NQ	25/06/2026 25 June 2026	Chấp thuận chủ trương ký Hợp đồng kinh tế Dự án Ngọc Châu Hải Phòng và Xuân Cầu Hưng Yên Approved the policy on entering into economic contracts for the Ngọc Chau Hai Phong Project and the Xuan Cau Hung Yen Project.	100%

III. Ban kiểm soát (Báo cáo 6 tháng/năm):

III. Supervisory Board (Semi-Annual/Annual Report)

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS):

1. Information on Members of the Supervisory Board

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Thành viên BKS <i>Member of the Supervisory Board</i>	Chức vụ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS <i>Date of Appointment / Cessation of Office</i>	Trình độ chuyên môn <i>Professional Qualifications</i>
1	Bà: Nguyễn Thị Thu Hiền <i>Ms. Nguyen Thi Thu Hien</i>	Trưởng ban <i>Head of the Supervisory Board</i>		Kỹ sư kinh tế xây dựng <i>Bachelor's Degree in Construction Economics Engineering</i>
2	Ông: Vũ Thành Lợi <i>Mr. Vu Thanh Loi</i>	Thành viên <i>Member</i>		Kỹ Sư Xây Dựng Cầu Đường <i>Bachelor's Degree in Bridge and Highway Engineering</i>
3	Bà: Trần Ngọc Linh <i>Ms. Tran Ngoc Linh</i>	Thành viên <i>Member</i>	Từ nhiệm từ ngày 26/03/2026 <i>Resigned with effect from 26 March 2026</i>	Kỹ sư kinh tế xây dựng <i>Bachelor's Degree in Construction Economics Engineering</i>
4	Ông: Lê Hải Đường <i>Mr. Le Hai Duong</i>	Thành viên <i>Member</i>	Bắt đầu là thành viên BKS từ ngày: 26/03/2026 <i>Appointed as a member of the Supervisory Board with effect from 26 March 2026</i>	Tiến sĩ Quản lý kinh tế, pháp luật <i>Doctor of Philosophy (Ph.D.) in Economic Management and Law</i>

2. Cuộc họp của BKS

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

2. Meetings of the Supervisory Board

STT No.	Thành viên BKS <i>Member of the Supervisory Board</i>	Chức vụ	Số buổi họp tham dự <i>Number of Meetings Attended</i>	Tỷ lệ biểu quyết <i>Voting Rate</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reason for Absence</i>
1	Bà: Nguyễn Thị Thu Hiền Ms: Nguyen Thi Thu Hien	Trưởng ban <i>Head of the Committee</i>	6/6	100%	
2	Ông: Vũ Thành Lợi Mr: Vu Thanh Loi	Thành viên <i>Member</i>	6/6	100%	
3	Bà: Trần Ngọc Linh Ms: Tran Ngoc Linh	Thành viên <i>Member</i>	3/6	100%	Từ nhiệm từ ngày 26/3/2026 <i>Resigned with effect from 26 March 2026.</i>
4	Ông: Lê Hải Đường Mr: Le Hai Duong	Thành viên <i>Member</i>	3/6	100%	Bắt đầu từ ngày 26/3/2026 <i>Appointed as a member of the Supervisory Board with effect from 26 March 2026.</i>

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

3. Supervisory Activities of the Supervisory Board over the Board of Directors, the Chief Executive Officer and Shareholders

- Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông thông qua cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cuộc họp định kỳ và bất thường của HĐQT. Ngoài ra, hàng quý Ban kiểm soát thực hiện xem xét báo cáo tài chính tự lập của Công ty.
- *The Supervisory Board performed its supervisory duties over the Board of Directors, the Chief Executive Officer and shareholders through the Annual General Meeting of Shareholders, as well as the regular and ad hoc meetings of the Board of Directors. In addition, the Supervisory Board reviewed the Company's internally prepared financial statements on a quarterly basis.*

Ngoài cuộc họp riêng của BKS, trong 06 tháng đầu năm 2026, Ban kiểm soát còn tham gia cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/03/2026.

Apart from its separate meetings, during the first six months of 2026, the Supervisory Board also attended the Annual General Meeting of Shareholders held on 26 March 2026.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

4. Coordination between the Supervisory Board, the Board of Directors, the Executive Management and Other Managers

Sự phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của mình theo quy định pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ Công ty và các quy định khác của Công ty. Cuộc họp định kỳ giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc cũng đồng thời là cuộc họp định kỳ hàng quý của Hội đồng quản trị. Nội dung cuộc họp định kỳ hàng quý bao gồm: báo cáo đánh giá tình hình, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, kết quả đạt được, những vấn đề tồn tại cần khắc phục và các vấn đề phát sinh cần giải quyết khác (nếu có) của Công ty.

The Board of Directors, the Supervisory Board and the Chief Executive Officer coordinated their governance, supervision and management activities in accordance with their respective roles and responsibilities as prescribed by applicable laws, the Company's Charter, the Internal Corporate Governance Regulations and other internal regulations of the Company. The regular meetings attended by the Board of Directors, the Supervisory Board and the Chief Executive Officer also served as the quarterly meetings of the Board of Directors. These meetings reviewed the Company's business performance and operating efficiency, assessed the results achieved, discussed outstanding issues requiring corrective actions, and considered other matters arising during the course of the Company's operations, where applicable.

5. Hoạt động khác của BKS

5. Other Activities of the Supervisory Board

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

Không có

None

IV. Ban điều hành

IV. Executive Management

STT <i>No.</i>	Thành viên Ban điều hành <i>Member of the Executive Management</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of Birth</i>	Trình độ chuyên môn <i>Professional Qualifications</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/ <i>Date of Appointment / Dismissal</i>
1	Ông: Nguyễn Ngọc Hoàng <i>Mr. Nguyen Ngoc Hoang</i>	28/10/1978 <i>28 October 1978</i>	Quản trị và điều hành doanh nghiệp <i>Business Administration and Corporate Management</i>	
2	Ông: Phạm Văn Tiến <i>Mr. Pham Van Tien</i>	13/01/1985 <i>13 January 1985</i>	Xây dựng dân dụng và công nghiệp <i>Civil and Industrial Construction Engineering</i>	01/06/2026 <i>Appointed on 1 June 2026</i>

V. Kế toán trưởng

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

V. Chief Accountant

Họ và tên <i>Full Name</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of Birth</i>	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ <i>Professional Qualifications</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm <i>Date of Appointment / Dismissal</i>
Bà: Hoàng Thị Thêu <i>Ms. Hoang Thi Theu</i>	30/06/1979 <i>30 June 1979</i>	Cử nhân quản trị kinh doanh <i>Bachelor's Degree in Business Administration</i>	Miễn nhiệm ngày 13/2/2026 <i>Dismissed on 13 February 2026</i>
Bà: Nguyễn Thị Nhiên <i>Ms. Nguyen Thi Nien</i>	20/12/1985 <i>20 December 1986</i>	Thạc sĩ Kinh tế <i>Master's Degree in Economics</i>	Bổ nhiệm ngày 13/2/2026 <i>Appointed on 13 February 2026</i> Miễn nhiệm ngày 25/4/2026 <i>Dismissed on 25 April 2026</i>
Bà: Lê Thị Xuân Thương <i>Ms. Le Thi Xuan Thuong</i>	26/01/1981 <i>26 January 1981</i>	Kế toán <i>Accountant</i>	Bổ nhiệm ngày 25/4/2026 <i>Appointed on 25 April 2026</i> Miễn nhiệm ngày 16/6/2026 <i>Dismissed on 16 June 2026</i>
Bà: Hoàng Thị Thêu <i>Ms. Hoang Thi Theu</i>	30/06/1979 <i>30 June 1979</i>	Cử nhân quản trị kinh doanh <i>Bachelor's Degree in Business Administration</i>	Bổ nhiệm ngày 16/6/2026 <i>Appointed on 16 June 2026</i>

VI. Đào tạo về quản trị công ty:

VI. Corporate Governance Training

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty:

Training courses on corporate governance attended by members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Chief Executive Officer (General Director), other managers and the Company Secretary in accordance with the regulations on corporate governance:

Không có

None

VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo 6 tháng/năm) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty

VII. Related Persons of the Public Company (Semi-Annual/Annual Report) and Transactions between Related Persons and the Company

1. Danh sách về người có liên quan của công ty

1. List of Related Persons of the Company

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
1	Nguyễn Văn Khoa <i>Nguyen Van Khoa</i>		Chủ tịch HĐQT <i>Chairman of the Board of Directors</i>						Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
2	Nguyễn Thị Hương Lan <i>Nguyen Thi Huong Lan</i>								Vợ <i>Wife</i>
3	Nguyễn Văn Hưu <i>Nguyen Van Huu</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
4	Nguyễn Thị Hưu <i>Nguyen Thi Huu</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
5	Nguyễn Văn Lý <i>Nguyen Van Ly</i>								Bố vợ <i>Father-in-law</i>
6	Nguyễn Thị Minh <i>Nguyen Thi Minh</i>								Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>
7	Nguyễn Hải Anh <i>Nguyen Hai Anh</i>								Con gái <i>Daughter</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
8	Nguyễn Đăng Khôi <i>Nguyen Dang Khoi</i>								Con trai <i>Son</i>
9	Nguyễn Văn Hồng <i>Nguyen Van Hong</i>								Anh trai <i>Older Brother</i>
10	Nguyễn Văn Tiến <i>Nguyen Van Tien</i>								Anh trai <i>Older Brother</i>
11	Nguyễn Thị Loan <i>Nguyen Thi Loan</i>								Chị gái <i>Older Sister</i>
12	Nguyễn Thị Phương <i>Nguyen Thi Phuong</i>								Chị gái <i>Older Sister</i>
13	Nguyễn Thị Hào <i>Nguyen Thi Hao</i>								Em gái <i>Younger Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
14	Phạm Quang Hòa <i>Pham Quang Hoa</i>								Anh rể <i>Brother-in-law</i>
15	Vũ Văn Xuân <i>Vu Van Xuan</i>								Anh rể <i>Brother-in-law</i>
16	Lương Thị Luyện <i>Luong Thi Luyen</i>								Chị dâu <i>Sister-in-law</i>
17	Hoàng Thị Hồng <i>Hoang Thi Hong</i>								Chị dâu <i>Sister-in-law</i>
18	Vũ Văn Chiến <i>Vu Van Chien</i>								Em rể <i>Brother-in-law</i>
19	Nguyễn Ngọc Hoàng <i>Nguyen Ngoc Hoang</i>		Phó Chủ tịch HĐQT <i>Vice Chairman of the Board of Directors</i>						Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
20	Đào Thị Hoài <i>Dao Thi Hoai</i>								Vợ <i>Wife</i>
21	Nguyễn Ngọc Anh <i>Nguyen Ngoc Anh</i>								Con gái <i>Daughter</i>
22	Nguyễn Ngọc Huy <i>Nguyen Ngoc Huy</i>								Con trai <i>Son</i>
23	Nguyễn Ngọc Tấn <i>Nguyen Ngoc Tan</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
24	Phạm Thị Chung <i>Pham Thi Chung</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
25	Đào Quang Bằng <i>Dao Quang Bang</i>								Bố vợ <i>Father-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
26	Nguyễn Thị Mến <i>Nguyen Thi Men</i>								Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>
27	Nguyễn Thị Hiền <i>Nguyen Thi Hien</i>								Chị gái <i>Older Sister</i>
28	Vũ Mạnh Cường <i>Vu Manh Cuong</i>								Anh rể <i>Brother-in-law</i>
29	Nguyễn Thị Hà <i>Nguyen Thi Ha</i>								Em gái <i>Younger Sister</i>
30	Nguyễn Đức Hải <i>Nguyen Duc Hai</i>								Em rể <i>Brother-in-law</i>
31	Nguyễn Ngọc Hân <i>Nguyen Ngoc Han</i>								Em trai <i>Younger Brother</i>
32	Đặng Thị Uyên <i>Dang Thi Uyen</i>								Em dâu <i>Younger Brother's Wife</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
									(Younger Sister-in-law)
33	Đào Quang Trọng <i>Dao Quang Trong</i>								Em vợ Younger Brother-in-law (Wife's Younger Brother)
34	Đào Thị Thu Hiền <i>Dao Thi Thu Hien</i>								Em vợ (theo dữ liệu gốc) Younger Brother-in-law (Wife's Younger Sibling)
35	Hoàng Văn Hải <i>Hoang Van Hai</i>		Thành viên HĐQT độc lập <i>Independent Member of the</i>						Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
			<i>Board of Directors</i>						
36	Hoàng Xuân Sanh <i>Hoang Xuan Sanh</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
37	Hồ Thị Trọng <i>Ho Thi Trong</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
38	Hoàng Văn Khánh <i>Hoang Van Khanh</i>								Anh ruột <i>Older Brother</i>
39	Hoàng Thị Hương <i>Hoang Thi Huong</i>								Chị gái <i>Older Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
40	Hoàng Văn Dương <i>Hoang Van Duong</i>								Em trai <i>Younger Brother</i>
41	Hoàng Văn Bằng <i>Hoang Van Bang</i>								Em trai <i>Younger Brother</i>
42	Hoàng Văn Long <i>Hoang Van Long</i>								Em trai <i>Younger Brother</i>
43	Nguyễn Thị Tuyết <i>Nguyen Thi Tuyet</i>								Vợ <i>Wife</i>
44	Hoàng Minh Đức <i>Hoang Minh Duc</i>								Con trai <i>Son</i>
45	Hoàng Minh Khôi <i>Hoang Minh Khoi</i>								Con trai <i>Son</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH ⁺ , ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. ⁺, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
46	Nguyễn Thị Thu Hiền <i>Nguyen Thi Thu Hien</i>		Thành viên Kiểm soát <i>Member of the Supervisory Board</i>				Miễn nhiệm Trưởng Ban, là Thành viên Ban Kiểm soát ngày 26/03/2026 <i>Relieved of the position of Head of the Supervisory Board and continued as a Member of the Supervisory Board on 26 March 2026</i>		Người nội bộ <i>Internal Person</i>
47	Nguyễn Anh Toàn <i>Nguyen Anh Toan</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
48	Nguyễn Huy Lương								Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
	Nguyễn Huy Lương								
49	Phan Thị Thảo Nguyên <i>Phan Thi Thao Nguyen</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
50	Nguyễn Thị Thúy Nga <i>Nguyen Thi Thuy Nga</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
51	Nguyễn Huy Thăng <i>Nguyen Huy Thang</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
52	Trần Thanh Nga <i>Tran Thanh Nga</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
53	Nguyễn Trọng Phụng								Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No.*, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
	Nguyễn Trọng Phụng								
54	Nguyễn Thị Thủy <i>Nguyen Thi Thuy</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
55	Nguyễn Thị Thu Hương <i>Nguyen Thi Thu Huong</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
56	Nguyễn Văn Hưng <i>Nguyen Van Hung</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
57	Nguyễn Huy Gia Bảo <i>Nguyen Huy Gia Bao</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
58	Nguyễn Huy Gia Huy								Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No.*, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
	Nguyễn Huy Gia <i>Huy</i>								
59	Trần Ngọc Linh <i>Tran Ngoc Linh</i>		Thành viên Ban kiểm soát <i>Member of the Supervisory Board</i>				26/03/2026 26 March 2026		Người nội bộ <i>Internal Person</i>
60	Trần Văn Hưng <i>Tran Van Hung</i>								Người nội bộ <i>Internal Person</i>
61	Đinh Thị Thủy <i>Dinh Thi Thuy</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
62	Trần Thị Phương Thảo <i>Tran Thi Phuong Thao</i>								Em gái <i>Younger Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
63	Trần Văn Hiến <i>Tran Van Hien</i>								Em trai <i>Younger Brother</i>
64	Vũ Thành Lợi <i>Vu Thanh Loi</i>	Thành viên Ban Kiểm soát <i>Member of the Supervisory Board</i>							Người nội bộ <i>Internal Person</i>
65	Nguyễn Thị Thúy <i>Nguyen Thi Thuy</i>								Vợ <i>Wife</i>
66	Vũ Kiều Trang <i>Vu Kieu Trang</i>								Con gái <i>Daughter</i>
67	Vũ Việt Khôi <i>Vu Viet Khoi</i>								Con trai <i>Son</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH ⁺ , ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. ⁺, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
68	Vũ Đình Toàn <i>Vu Dinh Toan</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
69	Phạm Thị Nhung <i>Pham Thi Nhung</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
70	Nguyễn Tiến Đạt <i>Nguyen Tien Dat</i>								Bố vợ <i>Father-in-law</i>
71	Phạm Thị Hoa <i>Pham Thi Hoa</i>								Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>
72	Vũ Đình Thắng <i>Vu Dinh Thang</i>								Anh trai <i>Older Brother</i>
73	Vũ Thị Hồng <i>Vu Thi Hong</i>								Chị gái <i>Older Sister</i>
74	Vũ Thị Hợi <i>Vu Thi Hoi</i>								Chị gái <i>Older Sister</i>
75	Vũ Thị Loan <i>Vu Thi Loan</i>								Chị gái <i>Older Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
76	Nguyễn Văn Tông <i>Nguyen Van Tong</i>								Anh rể <i>Brother-in-law</i>
77	Bùi Văn Sinh <i>Bui Van Sinh</i>								Anh rể <i>Brother-in-law</i>
78	Đoàn Văn Minh <i>Doan Van Minh</i>								Anh rể <i>Brother-in-law</i>
79	Lê Hải Đường <i>Le Hai Duong</i>	Trưởng Ban Kiểm soát <i>Head of the Supervisory Board</i>				26/03/2026 <i>26 March 2026</i>			Người nội bộ <i>Internal Person</i>
80	Dương Thị Anh Đào <i>Duong Thi Anh Dao</i>								Vợ <i>Wife</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No.*, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
81	Lê Xuân Hùng <i>Le Xuan Hung</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
82	Phạm Thị Thanh Mai <i>Pham Thi Thanh Mai</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
83	Dương Ngọc Thái <i>Duong Ngoc Thai</i>								Bố vợ <i>Father-in-law</i>
84	Nguyễn Thị Lộc <i>Nguyen Thi Loc</i>								Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>
85	Lê Hải Đăng <i>Le Hai Dang</i>								Con <i>Child</i>
86	Lê Anh Đức <i>Le Anh Duc</i>								Con <i>Child</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
87	Nguyễn Phương Bảo <i>Nguyen Phuong Bao</i>								Con dâu <i>Daughter-in-law</i>
88	Lê Hải Dương <i>Le Hai Duong</i>								Em ruột <i>Younger Brother</i>
89	Lê Hải Yến <i>Le Hai Yen</i>								Em ruột <i>Younger Sister</i>
90	Lê Hải Anh <i>Le Hai Anh</i>								Em ruột <i>Younger Brother</i>
91	Hoàng Thị Thêu <i>Hoang Thi Theu</i>		Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>						Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
92	Hoàng Mai Tùng <i>Hoang Mai Tung</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
93	Đỗ Thị Biên <i>Do Thi Bien</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
94	Nguyễn Đình Thái <i>Nguyen Dinh Thai</i>								Bố chồng <i>Father-in-law</i>
95	Hoàng Thị Hằng <i>Hoang Thi Hang</i>								Mẹ chồng <i>Mother-in-law</i>
96	Nguyễn Đình Thương <i>Nguyen Dinh Thuong</i>								Chồng <i>Husband</i>
97	Nguyễn Hoàng Dương								Con gái <i>Daughter</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
	Nguyen Hoang Duong								
98	Nguyễn Hồng Diệp <i>Nguyen Hong Diep</i>								Con gái <i>Daughter</i>
99	Nguyễn Minh Thắng <i>Nguyen Minh Thang</i>								Con trai <i>Son</i>
100	Hoàng Mai Lộc <i>Hoang Mai Loc</i>								Em ruột <i>Younger Brother</i>
101	Đoàn Thị Duyên <i>Doan Thi Duyen</i>								Em dâu <i>Sister-in-law</i>
102	Hoàng Thị Huyền <i>Hoang Thi Huyen</i>								Em gái <i>Younger Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
103	Lê Văn Tiến <i>Le Van Tien</i>								Em rể <i>Brother-in-law</i>
104	Trần Văn Nam <i>Tran Van Nam</i>		Thư ký HĐQT kiêm Người được ủy quyền CBITT <i>Secretary to the Board of Directors cum Authorized Person for Information Disclosure</i>			Bổ nhiệm làm Người được ủy quyền công bố thông tin: 14/05/2026 <i>Appointed as the Authorized Person for Information Disclosure on 14 May 2026</i>	Bãi nhiệm chức vụ Thư ký HĐQT và Người được ủy quyền công bố thông tin: 01/06/2026 <i>Dismissed from the positions of Secretary to the Board of Directors and Authorized Person for Information Disclosure on 1 June 2026</i>		Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
105	Trần Văn Thắng <i>Tran Van Thang</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
106	Lê Thị Thiết <i>Le Thi Thiet</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
107	Lê Thị Minh Xuân <i>Le Thi Minh Xuan</i>								Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>
108	Phạm Thu Hà <i>Pham Thu Ha</i>								Vợ <i>Wife</i>
109	Trần Xuân Hải <i>Tran Xuan Hai</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
110	Nguyễn Thị Oanh <i>Nguyen Thi Oanh</i>								Em dâu <i>Sister-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
111	Trần Gia Linh <i>Tran Gia Linh</i>								Con gái <i>Daughter</i>
112	Trần Nhật Tân <i>Tran Nhat Tan</i>		Người được ủy quyền CBTT <i>Person Authorized to Disclose Information</i>			01/06/2026 <i>1 June 2026</i>			Người nội bộ <i>Internal Person</i>
113	Trần Bá Lợi <i>Tran Ba Loi</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
114	Nguyễn Thị Kim Thành <i>Nguyen Thi Kim Thanh</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
115	Dương Văn Đài <i>Duong Van Dai</i>								Bố vợ <i>Father-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
116	Dương Thị Quỳnh Mai <i>Duong Thi Quynh Mai</i>								Vợ <i>Wife</i>
117	Trần Gia Linh <i>Tran Gia Linh</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
118	Trần Gia Hưng <i>Tran Gia Hung</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
119	Trần Gia Bảo <i>Tran Gia Bao</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
120	Trần Thái Minh <i>Tran Thai Minh</i>								Anh ruột <i>Older Brother</i>
121	Trần Thanh Nghị <i>Tran Thanh Nghi</i>								Anh ruột <i>Older Brother</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
122	Hồ Thị Hương <i>Ho Thi Huong</i>								Chị dâu <i>Sister-in-law</i>
123	Trần Tuấn Nhật <i>Tran Tuan Nhat</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
124	Nguyễn Thị Thu Thanh <i>Nguyen Thi Thu Thanh</i>								Em dâu <i>Younger Sister-in-law</i>
125	Phạm Văn Tiến <i>Pham Van Tien</i>		Phó Tổng Giám đốc <i>Deputy Chief Executive Officer</i>			01/06/2026 01 June 2026			Người nội bộ <i>Internal Person</i>
126	Phạm Ngọc Oanh <i>Pham Ngoc Oanh</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No.*, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
127	Nguyễn Thị Tùng <i>Nguyen Thi Tung</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
128	Phan Xuân Khuê <i>Phan Xuan Khue</i>								Bố vợ <i>Father-in-law</i>
129	Trần Thị Hằng <i>Tran Thi Hang</i>								Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>
130	Phan Thị Thu Hiền <i>Phan Thi Thu Hien</i>								Vợ <i>Wife</i>
131	Phạm Quỳnh Anh <i>Pham Quynh Anh</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
132	Phạm Tùng Lâm <i>Pham Tung Lam</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
133	Phạm Ngọc Tuấn <i>Pham Ngoc Tuan</i>								Anh ruột <i>Older Brother</i>
134	Phạm Văn Quý <i>Pham Van Qui</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
135	Nguyễn Thị Hà <i>Nguyen Thi Ha</i>								Chị dâu <i>Sister-in-law</i>
136	Cao Thị Hương <i>Cao Thi Huong</i>								Em dâu <i>Younger Sister-in-law</i>
137	Phạm Xuân Hợp <i>Pham Xuan Hop</i>		Tổ trưởng Tổ Thư ký Ban Điều hành kiêm Thư ký HDQT <i>Head of the Executive Management Secretariat</i>			01/06/2026 01 June 2026			Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
			<i>cum Secretary to the Board of Directors</i>						
138	Phạm Xuân Hòa <i>Pham Xuan Hoa</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
139	Hồ Thị Bán <i>Ho Thi Ban</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
140	Phạm Thị Huệ <i>Pham Thi Hue</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
141	Lê Thị Thanh Huyền <i>Le Thi Thanh Huyen</i>								Em dâu <i>Younger Sister-in-law</i>
142	Vũ Văn Tường <i>Vu Van Tuong</i>								Em rể <i>Brother-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
143	Phạm Ngọc Tuấn <i>Pham Ngoc Tuan</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
144	Đỗ Thị Thanh Bình <i>Do Thi Thanh Binh</i>								Em dâu <i>Younger Sister-in-law</i>
145	Phạm Xuân Hoàng <i>Pham Xuan Hoang</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
146	Hoàng Thị Thùy Linh <i>Hoang Thi Thuy Linh</i>								Vợ <i>Wife</i>
147	Hoàng Văn Long <i>Hoang Van Long</i>								Bố vợ <i>Father-in-law</i>
148	Phạm Thị Lai <i>Pham Thi Lai</i>								Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
149	Phạm Hải Đăng <i>Pham Hai Dang</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
150	Phạm Hoàng Lâm <i>Pham Hoang Lam</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
151	Lê Thị Xuân Thương <i>Le Thi Xuan Thuong</i>		Phụ trách kế toán <i>Person in Charge of Accounting</i>			25/04/2026 <i>25 April 2026</i>	16/06/2026 <i>16 June 2026</i>		Người nội bộ <i>Internal Person</i>
152	Lê Xuân Giao <i>Le Xuan Giao</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
153	Nguyễn Thị Minh <i>Nguyen Thi Minh</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
154	Nguyễn Lê Trúc Lam <i>Nguyen Le Truc Lam</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
155	Nguyễn Lê Minh Huy <i>Nguyen Le Minh Huy</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
156	Lê Xuân Chiến <i>Le Xuan Chien</i>								Anh ruột <i>Older Brother</i>
157	Lê Thị Kim Oanh <i>Le Thi Kim Oanh</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
158	Nguyễn Vũ Minh Quân <i>Nguyen Vu Minh Quan</i>								Em rể <i>Brother-in-law</i>
159	Nguyễn Thị Hiền <i>Nguyen Thi Hien</i>								Chị dâu <i>Sister-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH [*] , ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. [*], Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
160	Nguyễn Thị Nhiên <i>Nguyen Thi Nhlen</i>		Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>			13/02/2026 <i>13 February 2026</i>	25/04/2026 <i>15 April 2026</i>		Người nội bộ <i>Internal Person</i>
161	Đào Quang Thành <i>Dao Quang Thanh</i>								Chồng <i>Husband</i>
162	Đào Phúc Thắng <i>Dao Phuc Thang</i>								Con ruột <i>Biological Child</i>
163	Nguyễn Trọng Khải <i>Nguyen Trong Khai</i>								Bố đẻ <i>Biological Father</i>
164	Phạm Thị Như <i>Pham Thi Nhu</i>								Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
165	Nguyễn Thị Quỳnh <i>Nguyen Thi Quynh</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
166	Nguyễn Bảo Thắng <i>Nguyen Bao Thang</i>								Em ruột <i>Younger Sibling</i>
167	Cù Thị Minh Trang <i>Cu Thi Minh Trang</i>								Em dâu <i>Sister-in-law</i>
168	Phạm Thị Huệ <i>Pham Thi Hue</i>								Mẹ chồng <i>Mother-in-law</i>
169	Đào Thủy Hà <i>Dao Thuy Ha</i>								Chị chồng <i>Husband's Older Sister</i>
170	Nguyễn Trí Dũng <i>Nguyen Tri Dung</i>								Anh rể <i>Brother-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
171	Công ty Cổ phần SSD Việt Nam <i>SSD Vietnam Joint Stock Company</i>					16/06/2021 <i>16 June 2021</i>			Công ty sở hữu 35% tổng số cổ phần <i>Company in which the Company owns 35% of the total shares</i>
172	Công ty Cổ phần Cơ điện GDC <i>GDC Mechanical and Electrical Joint Stock Company</i>					26/02/2025 <i>26 February 2025</i>			Công ty sở hữu 45% tổng số cổ phần <i>Company in which the Company owns 45% of the total shares</i>
173	Công ty Cổ phần GDC Invest <i>GDC Invest Joint Stock Company</i>					23/11/2023 <i>23 November 2023</i>			Công ty sở hữu 35% tổng số cổ phần <i>Company in which the Company owns</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>Identification Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Contact Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Date Becoming a Related Person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Date Ceasing to be a Related Person</i>	Lý do <i>Reason</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship with the Company</i>
									35% of the total shares

Ghi chú/Note:

Số Giấy NSH: số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)*

*NSH Document No. *: ID card/Passport number for an individual; or Enterprise Registration Certificate number, Operating License number, or equivalent legal document number for an organization.*

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

2. Transactions between the Company and its related persons; or between the Company and major shareholders, internal persons, and related persons of internal persons

ST T No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Con tact Address</i>	Thời điểm giao dịch với Công ty <i>Transaction Period</i>	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQ T... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution/Deci sion of the GMS/BOD approving the transaction (if any, specify the issuance date)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch <i>Description, Quantity and Total Transaction Value</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
1	Bà Đào Thị Hoài <i>Ms. Dao Thi Hoai</i>				2026		Góp vốn hợp tác kinh doanh: 3.350.215.000 đồng <i>Business cooperation capital contribution: VND 3,350,215,000</i>	
2	Công ty Cổ phần SSD Việt Nam				2026		• Phải trả tiền mua hàng và chi phí thi công:	

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

ST T No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Con tact Address</i>	Thời điểm giao dịch với Công ty <i>Transaction Period</i>	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCD/HĐQ T... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution/Deci sion of the GMS/BOD approving the transaction (if any, specify the issuance date)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch <i>Description, Quantity and Total Transaction Value</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
	SSD Vietnam Joint Stock Company						38.667.621.753 đồng <i>Payables for purchases and construction costs: VND 38,667,621,753</i> • Thanh toán tiền mua hàng và chi phí thi công: 40.730.703.962 đồng <i>Payments for purchases and construction costs: VND 40,730,703,962</i> • Thu tiền cho thuê văn	

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

ST T No.	Tên tổ chức/cá nhân Name of Organization/Individual	Mối quan hệ liên quan với Công ty Relationship with the Company	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH Document No. *, Date of Issue, Place of Issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Registered Office/Con tact Address	Thời điểm giao dịch với Công ty Transaction Period	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQ T... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) Resolution/Deci sion of the GMS/BOD approving the transaction (if any, specify the issuance date)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch Description, Quantity and Total Transaction Value	Ghi chú Notes
							phòng: 282.378.779 đồng Office rental income received: VND 282,378,779 • Phải thu tiền cho thuê văn phòng: 144.363.140 đồng Office rental receivables: VND 144,363,140	

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

ST T No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Con tact Address</i>	Thời điểm giao dịch với Công ty <i>Transaction Period</i>	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQ T... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution/Deci sion of the GMS/BOD approving the transaction (if any, specify the issuance date)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch <i>Description, Quantity and Total Transaction Value</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
3	Công ty Cổ phần GDC Invest <i>GDC Invest Joint Stock Company</i>				2026		• Phải trả tiền mua hàng và chi phí thi công: 25.537.163.937 đồng <i>Payables for purchases and construction costs: VND 25,537,163,937</i> • Thanh toán tiền mua hàng và chi phí thi công: 20.508.840.244 đồng <i>Payments for purchases and construction costs: VND 20,508,840,244</i>	

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

ST T No.	Tên tổ chức/cá nhân Name of Organization/Individual	Mối quan hệ liên quan với Công ty Relationship with the Company	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH Document No. *, Date of Issue, Place of Issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Registered Office/Con tact Address	Thời điểm giao dịch với Công ty Transaction Period	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQ T... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) Resolution/Deci sion of the GMS/BOD approving the transaction (if any, specify the issuance date)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch Description, Quantity and Total Transaction Value	Ghi chú Notes
							• Thu tiền cho thuê văn phòng: 350.767.386 đồng Office rental income received: VND 350,767,386 • Nhận tiền hợp tác đầu tư: 5.130.000.000 đồng Investment cooperation proceeds received: VND 5,130,000,000	

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

ST T No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Con tact Address</i>	Thời điểm giao dịch với Công ty <i>Transaction Period</i>	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQ T... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution/Deci sion of the GMS/BOD approving the transaction (if any, specify the issuance date)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch <i>Description, Quantity and Total Transaction Value</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
4	Công ty Cổ phần Cơ điện GDC <i>GDC Mechanical and Electrical Joint Stock Company</i>				2026		• Phải trả tiền mua hàng và chi phí thi công: 71.645.671.790 đồng <i>Payables for purchases and construction costs: VND 71,645,671,790</i> • Thanh toán tiền mua hàng và chi phí thi công: 63.524.785.630 đồng (theo số liệu gốc có vẻ bị thiếu một chữ số cuối) <i>Payments for purchases</i>	

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

ST T No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of Organization/Individual</i>	Mối quan hệ liên quan với Công ty <i>Relationship with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH Document No. *, Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Registered Office/Con tact Address</i>	Thời điểm giao dịch với Công ty <i>Transaction Period</i>	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQ T... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution/Deci sion of the GMS/BOD approving the transaction (if any, specify the issuance date)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch <i>Description, Quantity and Total Transaction Value</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
							and construction costs: VND 63,524,785,630 (as presented in the source document) • Phải thu tiền cho thuê văn phòng: 52.586.693 đồng Office rental receivables: 52,586,693VND	

Ghi chú/Note: số Giấy NSH*:

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

Số CMND/ Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)

*NSH Document No. *: ID Card/Passport number (for individuals) or Enterprise Registration Certificate number, Operating License number, or equivalent legal document number (for organizations).*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát

3. Transactions between the Company's internal persons, related persons of internal persons, and the Company's subsidiaries or companies controlled by the Company

Không có

None

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác

4. Transactions between the Company and other parties

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)

4.1. Transactions between the Company and companies in which members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Director (Chief Executive Officer), or other executives have served as founding shareholders, members of the Board of Directors, or executive Directors (Chief Executive Officers) during the past three (03) years as of the reporting date.

Không có

None

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

4.2. Transactions between the Company and companies in which related persons of members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Director (Chief Executive Officer), or other executives serve as members of the Board of Directors or executive Directors (Chief Executive Officers).

Không có

None

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác

4.3. Other transactions of the Company (if any) that may provide material or non-material benefits to members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Director (Chief Executive Officer), and other executives.

Không có

None

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng/năm) không?

VIII. Transactions in shares by internal persons and related persons of internal persons (Semi-annual/Annual Report)?

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

1. List of internal persons and related persons of internal persons

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
1	Nguyễn Văn Khoa <i>Nguyen Van Khoa</i>		Chủ tịch HĐQT <i>Chairman of the Board of Directors</i>			2.411.188	14,53%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
2	Nguyễn Thị Hương Lan <i>Nguyen Thi Huong Lan</i>					782.533	4,71%	Vợ <i>Wife</i>
3	Nguyễn Văn Hưu <i>Nguyen Van Huu</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
4	Nguyễn Thị Hựu <i>Nguyen Thi Huu</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
5	Nguyễn Văn Lý <i>Nguyen Van Ly</i>					0	0	Bố vợ <i>Father-in- law</i>
6	Nguyễn Thị Minh <i>Nguyen Thi Minh</i>					0	0	Mẹ vợ <i>Mother-in- law</i>
7	Nguyễn Hải Anh <i>Nguyen Hai Anh</i>					555.400	3,35%	Con gái <i>Daughter</i>
8	Nguyễn Đăng Khôi <i>Nguyen Dang Khoi</i>					573.100	3,45%	Con trai <i>Son</i>
9	Nguyễn Văn Hồng <i>Nguyen Van Hong</i>					0	0	Anh trai <i>Older Brother</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
10	Nguyễn Văn Tiến <i>Nguyen Van Tien</i>					0	0	Anh trai <i>Older Brother</i>
11	Nguyễn Thị Loan <i>Nguyen Thi Loan</i>					0	0	Chị gái <i>Older Sister</i>
12	Nguyễn Thị Phượng <i>Nguyen Thi Phuong</i>					0	0	Chị gái <i>Older Sister</i>
13	Nguyễn Thị Hào <i>Nguyen Thi Hao</i>					0	0	Em gái <i>Younger Sister</i>
14	Phạm Quang Hòa <i>Pham Quang Hoa</i>					0	0	Anh rể <i>Brother-in- law</i>
15	Vũ Văn Xuân <i>Vu Van Xuan</i>					3.000	0,018%	Anh rể <i>Brother-in- law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
16	Lương Thị Luyện <i>Luong Thi Luyen</i>					0	0	Chị dâu <i>Sister-in-law</i>
17	Hoàng Thị Hồng <i>Hoang Thi Hong</i>					0	0	Chị dâu <i>Sister-in-law</i>
18	Vũ Văn Chiến <i>Vu Van Chien</i>					0	0	Em rể <i>Brother-in-law</i>
19	Nguyễn Ngọc Hoàng <i>Nguyen Ngoc Hoang</i>		Phó Chủ tịch HĐQT <i>Vice Chairman of the Board of Directors</i>			2.272.240	13,69%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
20	Đào Thị Hoài <i>Dao Thi Hoai</i>					805.000	4,85%	Vợ <i>Wife</i>
21	Nguyễn Ngọc Anh <i>Nguyen Ngoc Anh</i>					373.000	2,25%	Con gái <i>Daughter</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
22	Nguyễn Ngọc Huy <i>Nguyen Ngoc Huy</i>					0	0	Con trai <i>Son</i>
23	Nguyễn Ngọc Tấn <i>Nguyen Ngoc Tan</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>
24	Phạm Thị Chung <i>Pham Thi Chung</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
25	Đào Quang Bằng <i>Dao Quang Bang</i>					0	0	Bố vợ <i>Father-in- law</i>
26	Nguyễn Thị Mến <i>Nguyen Thi Men</i>					0	0	Mẹ vợ <i>Mother-in- law</i>
27	Nguyễn Thị Hiền <i>Nguyen Thi Hien</i>					0	0	Chị gái <i>Older Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
28	Vũ Mạnh Cường <i>Vu Manh Cuong</i>					0	0	Anh rể <i>Brother-in-law</i>
29	Nguyễn Thị Hà <i>Nguyen Thi Ha</i>					0	0	Em gái <i>Younger Sister</i>
30	Nguyễn Đức Hải <i>Nguyen Duc Hai</i>					0	0	Em rể <i>Brother-in-law</i>
31	Nguyễn Ngọc Hân <i>Nguyen Ngoc Han</i>					795.267	4,79%	Em trai <i>Younger Brother</i>
32	Đặng Thị Uyên <i>Dang Thi Uyen</i>					0	0	Em dâu <i>Younger Brother's Wife (Younger Sister-in-law)</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
33	Đào Quang Trọng <i>Dao Quang Trong</i>					0	0	Em vợ <i>Younger Brother-in- law (Wife's Younger Brother)</i>
34	Đào Thị Thu Hiền <i>Dao Thi Thu Hien</i>					0	0	Em vợ (theo dữ liệu gốc) <i>Younger Brother-in- law (Wife's Younger Sibling)</i>
35	Hoàng Văn Hải <i>Hoang Van Hai</i>		Thành viên HĐQT độc lập <i>Independent Member of the Board of Directors</i>			10.000	0.06%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
36	Hoàng Xuân Sanh <i>Hoang Xuan Sanh</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>
37	Hồ Thị Trọng <i>Ho Thi Trong</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
38	Hoàng Văn Khánh <i>Hoang Van Khanh</i>					0	0	Anh ruột <i>Older Brother</i>
39	Hoàng Thị Hương <i>Hoang Thi Huong</i>					0	0	Chị gái <i>Older Sister</i>
40	Hoàng Văn Dương <i>Hoang Van Duong</i>					0	0	Em trai <i>Younger Brother</i>
41	Hoàng Văn Bằng <i>Hoang Van Bang</i>					0	0	Em trai <i>Younger Brother</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
42	Hoàng Văn Long <i>Hoang Van Long</i>					0	0	Em trai <i>Younger Brother</i>
43	Nguyễn Thị Tuyết <i>Nguyen Thi Tuyet</i>					0	0	Vợ <i>Wife</i>
44	Hoàng Minh Đức <i>Hoang Minh Duc</i>					0	0	Con trai <i>Son</i>
45	Hoàng Minh Khôi <i>Hoang Minh Khoi</i>					0	0	Con trai <i>Son</i>
46	Nguyễn Thị Thu Hiền <i>Nguyen Thi Thu Hien</i>		Thành viên Kiểm soát <i>Member of the Supervisory Board</i>			157.376	0,95%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
47	Nguyễn Anh Toàn <i>Nguyen Anh Toan</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
48	Nguyễn Huy Lương <i>Nguyen Huy Luong</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
49	Phan Thị Thảo Nguyễn <i>Phan Thi Thao Nguyen</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
50	Nguyễn Thị Thúy Nga <i>Nguyen Thi Thuy Nga</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
51	Nguyễn Huy Thắng <i>Nguyen Huy Thang</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
52	Trần Thanh Nga <i>Tran Thanh Nga</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
53	Nguyễn Trọng Phụng <i>Nguyen Trong Phung</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
54	Nguyễn Thị Thùy <i>Nguyen Thi Thuy</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
55	Nguyễn Thị Thu Hường <i>Nguyen Thi Thu Huong</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
56	Nguyễn Văn Hưng <i>Nguyen Van Hung</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
57	Nguyễn Huy Gia Bảo <i>Nguyen Huy Gia Bao</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
58	Nguyễn Huy Gia Huy <i>Nguyen Huy Gia Huy</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
59	Trần Ngọc Linh <i>Tran Ngoc Linh</i>		Thành viên Ban Kiểm soát <i>Member of the Supervisory Board</i>			300	0.002%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
60	Trần Văn Hưng <i>Tran Van Hung</i>					0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
61	Đinh Thị Thủy <i> Dinh Thi Thuy</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
62	Trần Thị Phương Thảo <i>Tran Thi Phuong Thao</i>					0	0	Em gái <i>Younger Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
63	Trần Văn Hiến <i>Tran Van Hien</i>					0	0	Em trai <i>Younger Brother</i>
64	Vũ Thành Lợi <i>Vu Thanh Loi</i>	Thành viên Ban Kiểm soát <i>Member of the Supervisory Board</i>				6.445	0,04%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
65	Nguyễn Thị Thủy <i>Nguyen Thi Thuy</i>					0	0	Vợ <i>Wife</i>
66	Vũ Kiều Trang <i>Vu Kieu Trang</i>					0	0	Con gái <i>Daughter</i>
67	Vũ Việt Khôi <i>Vu Viet Khoi</i>					0	0	Con trai <i>Son</i>
68	Vũ Đình Toàn <i>Vu Dinh Toan</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
69	Phạm Thị Nhung <i>Pham Thi Nhung</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
70	Nguyễn Tiến Đạt <i>Nguyen Tien Dat</i>					0	0	Bố vợ <i>Father-in- law</i>
71	Phạm Thị Hoa <i>Pham Thi Hoa</i>					0	0	Mẹ vợ <i>Mother-in- law</i>
72	Vũ Đình Thắng <i>Vu Dinh Thang</i>					0	0	Anh trai <i>Older Brother</i>
73	Vũ Thị Hồng <i>Vu Thi Hong</i>					0	0	Chị gái <i>Older Sister</i>
74	Vũ Thị Hợi <i>Vu Thi Hoi</i>					0	0	Chị gái <i>Older Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
75	Vũ Thị Loan <i>Vu Thi Loan</i>					0	0	Chị gái <i>Older Sister</i>
76	Nguyễn Văn Tông <i>Nguyen Van Tong</i>					0	0	Anh rể <i>Brother-in- law</i>
77	Bùi Văn Sinh <i>Bui Van Sinh</i>					0	0	Anh rể <i>Brother-in- law</i>
78	Đoàn Văn Minh <i>Doan Van Minh</i>					0	0	Anh rể <i>Brother-in- law</i>
79	Lê Hải Đường <i>Le Hai Duong</i>	Trưởng Ban Kiểm soát <i>Head of the Supervisory Board</i>				0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
80	Dương Thị Anh Đào					0	0	Vợ <i>Wife</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
	Dương Thị Anh Đào							
81	Lê Xuân Hùng <i>Le Xuan Hung</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>
82	Phạm Thị Thanh Mai <i>Pham Thi Thanh Mai</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
83	Dương Ngọc Thái <i>Duong Ngoc Thai</i>					0	0	Bố vợ <i>Father-in- law</i>
84	Nguyễn Thị Lộc <i>Nguyen Thi Loc</i>					0	0	Mẹ vợ <i>Mother-in- law</i>
85	Lê Hải Đăng <i>Le Hai Dang</i>					0	0	Con <i>Child</i>
86	Lê Anh Đức <i>Le Anh Duc</i>					0	0	Con <i>Child</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
87	Nguyễn Phương Bảo <i>Nguyen Phuong Bao</i>					0	0	Con dâu <i>Daughter- in-law</i>
88	Lê Hải Dương <i>Le Hai Duong</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Brother</i>
89	Lê Hải Yến <i>Le Hai Yen</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sister</i>
90	Lê Hải Anh <i>Le Hai Anh</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Brother</i>
91	Hoàng Thị Thêu <i>Hoang Thi Theu</i>		Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>			2.500	0.015%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
92	Hoàng Mai Tùng <i>Hoang Mai Tung</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
93	Đỗ Thị Biên <i>Do Thi Bien</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
94	Nguyễn Đình Thái <i>Nguyen Dinh Thai</i>					0	0	Bố chồng <i>Father-in- law</i>
95	Hoàng Thị Hằng <i>Hoang Thi Hang</i>					0	0	Mẹ chồng <i>Mother-in- law</i>
96	Nguyễn Đình Thường <i>Nguyen Dinh Thuong</i>					0	0	Chồng <i>Husband</i>
97	Nguyễn Hoàng Dương <i>Nguyen Hoang Duong</i>					0	0	Con gái <i>Daughter</i>
98	Nguyễn Hồng Diệp <i>Nguyen Hong Diep</i>					0	0	Con gái <i>Daughter</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
99	Nguyễn Minh Thắng <i>Nguyen Minh Thang</i>					0	0	Con trai <i>Son</i>
100	Hoàng Mai Lộc <i>Hoang Mai Loc</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Brother</i>
101	Đoàn Thị Duyên <i>Doan Thi Duyen</i>					0	0	Em dâu <i>Sister-in- law</i>
102	Hoàng Thị Huyền <i>Hoang Thi Huyen</i>					0	0	Em gái <i>Younger Sister</i>
103	Lê Văn Tiến <i>Le Van Tien</i>					0	0	Em rể <i>Brother-in- law</i>
104	Trần Văn Nam <i>Tran Van Nam</i>		Thư ký HĐQT kiêm Người được ủy quyền CBTT			718.448	4,328%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
			<i>Secretary to the Board of Directors cum Authorized Person for Information Disclosure</i>					
105	Trần Văn Thắng <i>Tran Van Thang</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>
106	Lê Thị Thiết <i>Le Thi Thiet</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
107	Lê Thị Minh Xuân <i>Le Thi Minh Xuan</i>					0	0	Mẹ vợ <i>Mother-in- law</i>
108	Phạm Thu Hà <i>Pham Thu Ha</i>					0	0	Vợ <i>Wife</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
109	Trần Xuân Hải <i>Tran Xuan Hai</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
110	Nguyễn Thị Oanh <i>Nguyen Thi Oanh</i>					0	0	Em dâu <i>Sister-in- law</i>
111	Trần Gia Linh <i>Tran Gia Linh</i>					0	0	Con gái <i>Daughter</i>
112	Trần Nhật Tân <i>Tran Nhat Tan</i>		Người được ủy quyền CBTT <i>Person Authorized to Disclose Information</i>			101.679	0,613%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
113	Trần Bá Lợi <i>Tran Ba Loi</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
114	Nguyễn Thị Kim Thành <i>Nguyen Thi Kim Thanh</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
115	Dương Văn Đài <i>Duong Van Dai</i>					0	0	Bố vợ <i>Father-in- law</i>
116	Dương Thị Quỳnh Mai <i>Duong Thi Quynh Mai</i>					0	0	Vợ <i>Wife</i>
117	Trần Gia Linh <i>Tran Gia Linh</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
118	Trần Gia Hưng <i>Tran Gia Hung</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
119	Trần Gia Bảo <i>Tran Gia Bao</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
120	Trần Thái Minh <i>Tran Thai Minh</i>					0	0	Anh ruột <i>Older Brother</i>
121	Trần Thanh Nghị <i>Tran Thanh Nghi</i>					0	0	Anh ruột <i>Older Brother</i>
122	Hồ Thị Hương <i>Ho Thi Huong</i>					0	0	Chị dâu <i>Sister-in- law</i>
123	Trần Tuấn Nhật <i>Tran Tuan Nhat</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
124	Nguyễn Thị Thu Thanh <i>Nguyen Thi Thu Thanh</i>					0	0	Em dâu <i>Younger Sister-in- law</i>
125	Phạm Văn Tiến <i>Pham Van Tien</i>		Phó Tổng Giám đốc <i>Deputy Chief</i>			198.006	1,193%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
			<i>Executive Officer</i>					
126	Phạm Ngọc Oanh <i>Pham Ngoc Oanh</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>
127	Nguyễn Thị Tùng <i>Nguyen Thi Tung</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
128	Phan Xuân Khuê <i>Phan Xuan Khue</i>					0	0	Bố vợ <i>Father-in- law</i>
129	Trần Thị Hằng <i>Tran Thi Hang</i>					0	0	Mẹ vợ <i>Mother-in- law</i>
130	Phan Thị Thu Hiền <i>Phan Thi Thu Hien</i>					0	0	Vợ <i>Wife</i>
131	Phạm Quỳnh Anh <i>Pham Quynh Anh</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
132	Phạm Tùng Lâm <i>Pham Tung Lam</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
133	Phạm Ngọc Tuấn <i>Pham Ngoc Tuan</i>					0	0	Anh ruột <i>Older Brother</i>
134	Phạm Văn Quý <i>Pham Van Qui</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
135	Nguyễn Thị Hà <i>Nguyen Thi Ha</i>					0	0	Chị dâu <i>Sister-in- law</i>
136	Cao Thị Hương <i>Cao Thi Huong</i>					0	0	Em dâu <i>Younger Sister-in- law</i>
137	Phạm Xuân Hợp <i>Pham Xuan Hop</i>		Tổ trưởng Tổ Thư ký Ban Điều hành kiêm Thư ký			28.980	0.175%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
			HĐQT <i>Head of the Executive Management Secretariat cum Secretary to the Board of Directors</i>					
138	Phạm Xuân Hòa <i>Pham Xuan Hoa</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>
139	Hồ Thị Bân <i>Ho Thi Ban</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
140	Phạm Thị Huệ <i>Pham Thi Hue</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
141	Lê Thị Thanh Huyền <i>Le Thi Thanh Huyen</i>					0	0	Em dâu <i>Younger Sister-in- law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
142	Vũ Văn Tường <i>Vu Van Thuong</i>					0	0	Em rể <i>Brother-in-law</i>
143	Phạm Ngọc Tuấn <i>Pham Ngoc Tuan</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
144	Đỗ Thị Thanh Bình <i>Do Thi Thanh Binh</i>					0	0	Em dâu <i>Younger Sister-in-law</i>
145	Phạm Xuân Hoàng <i>Pham Xuan Hoang</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
146	Hoàng Thị Thủy Linh <i>Hoang Thi Thuy Linh</i>					0	0	Vợ <i>Wife</i>
147	Hoàng Văn Long <i>Hoang Van Long</i>					0	0	Bố vợ <i>Father-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
148	Phạm Thị Lái <i>Pham Thi Lai</i>					0	0	Mẹ vợ <i>Mother-in-law</i>
149	Phạm Hải Đăng <i>Pham Hai Dang</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
150	Phạm Hoàng Lâm <i>Pham Hoang Lam</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
151	Lê Thị Xuân Thương <i>Le Thi Xuan Thuong</i>		Phụ trách kế toán <i>Person in Charge of Accounting</i>			3.000	0.018%	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
152	Lê Xuân Giao <i>Le Xuan Giao</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
153	Nguyễn Thị Minh <i>Nguyen Thi Minh</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
154	Nguyễn Lê Trúc Lam <i>Nguyen Le Truc Lam</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
155	Nguyễn Lê Minh Huy <i>Nguyen Le Minh Huy</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
156	Lê Xuân Chiến <i>Le Xuan Chien</i>					0	0	Anh ruột <i>Older Brother</i>
157	Lê Thị Kim Oanh <i>Le Thi Kim Oanh</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
158	Nguyễn Vũ Minh Quân					0	0	Em rể <i>Brother-in- law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
	Nguyễn Vũ Minh Quan							
159	Nguyễn Thị Hiền <i>Nguyen Thi Hien</i>					0	0	Chị dâu <i>Sister-in- law</i>
160	Nguyễn Thị Nhiên <i>Nguyen Thi Nhen</i>		Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i>			0	0	Người nội bộ <i>Internal Person</i>
161	Đào Quang Thành <i>Dao Quang Thanh</i>					0	0	Chồng <i>Husband</i>
162	Đào Phúc Thắng <i>Dao Phuc Thang</i>					0	0	Con ruột <i>Biological Child</i>
163	Nguyễn Trọng Khải <i>Nguyen Trong Khai</i>					0	0	Bố đẻ <i>Biological Father</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
164	Phạm Thị Như <i>Pham Thi Nhu</i>					0	0	Mẹ đẻ <i>Biological Mother</i>
165	Nguyễn Thị Quỳnh <i>Nguyen Thi Quynh</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
166	Nguyễn Bảo Thắng <i>Nguyen Bao Thang</i>					0	0	Em ruột <i>Younger Sibling</i>
167	Cù Thị Minh Trang <i>Cu Thi Minh Trang</i>					0	0	Em dâu <i>Sister-in- law</i>
168	Phạm Thị Huệ <i>Pham Thi Hue</i>					0	0	Mẹ chồng <i>Mother-in- law</i>
169	Đào Thúy Hà <i>Dao Thuy Ha</i>					0	0	Chị chồng <i>Husband's Older Sister</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

STT	Họ và tên <i>Full Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities Trading Account (if any)</i>	Chức vụ tại Công ty (nếu có) <i>Position in the Company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID Card/Passport No., Date of Issue, Place of Issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Contact Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of Shares Held at the End of the Reporting Period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) <i>Ownership Ratio at the End of the Reporting Period (%)</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
170	Nguyễn Trí Dũng <i>Nguyen Tri Dung</i>					0	0	Anh rể <i>Brother-in-law</i>

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty

2. *Transactions in the Company's Shares by Insiders and Related Parties*

Không có

None

IX. Các vấn đề cần lưu ý khác

IX. Other Matters Requiring Attention

Không có

None

Nơi nhận:

Recipients:

- Như kính gửi;

- *As addressed above;*

- Lưu: VT, ...

- *Archived at: Administration Office, ...*

 **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS 
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Signed, full name and corporate seal affixed)




CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Khoa

Nội dung dịch sang tiếng Anh chỉ sử dụng cho mục đích thông tin. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt thì nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

The English translation is for informational purposes only. In the event of any discrepancy between the English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ
APPENDIX 01: LIST OF INSIDERS AND THEIR RELATED PERSONS

Mã chứng khoán: GDH
Tên công ty: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GDC

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
1	GDH	Nguyễn Văn Khoa Nguyen Van Khoa	Chủ tịch HĐQT Chairman of the Board of Directors	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	036070000464	24/06/2021		
2	GDH	Nguyễn Thị Hương Lan Nguyen Thi Huong Lan		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	001174000277	24/06/2021		
3	GDH	Nguyễn Văn Hưu Nguyen Van Huu		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	Đã mất Deceased			
4	GDH	Nguyễn Thị Hưu Nguyen Thi Huu		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	Không có None			
5	GDH	Nguyễn Văn Lý Nguyen Van Ly		Bố vợ Father-in-law (wife's father)	CCCD Citizen ID Card	001040004603	21/04/2021		
6	GDH	Nguyễn Thị Minh Nguyen Thi Minh		Mẹ vợ Mother-in-law (wife's mother)	CCCD Citizen ID Card	025152001286	21/04/2024		
7	GDH	Nguyễn Hải Anh Nguyen Hai Anh		Con gái Daughter	CCCD Citizen ID Card	031076000900	12/06/2021		
8	GDH	Nguyễn Đăng Khôi Nguyen Dang Khoi		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	001084037305	21/04/2021		
9	GDH	Nguyễn Văn Hồng Nguyen Van Hong		Anh trai Older brother	CCCD Citizen ID Card	001183005806	02/07/2021		
10	GDH	Nguyễn Văn Tiến Nguyen Van Tien		Anh trai Older brother	CCCD Citizen ID Card	001182029815	10/05/2021		
11	GDH	Nguyễn Thị Loan Nguyen Thi Loan		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	001303011852	21/06/2024		
12	GDH	Nguyễn Thị Phương Nguyen Thi Phuong		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	001208033092	26/09/2022		
13	GDH	Nguyễn Thị Hào Nguyen Thi Hao		Em gái Younger sister	CCCD Citizen ID Card	036064020841	29/05/2021		
14	GDH	Phạm Quang Hòa Pham Quang Hoa		Anh rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	036066003014	10/09/2021		
15	GDH	Vũ Văn Xuân Vu Van Xuan		Anh rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	036157000930	07/10/2022		



STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
16	GDH	Lương Thị Luyến Luong Thi Luyen		Chị dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	036159004399	07/02/2021		
17	GDH	Hoàng Thị Hồng Hoang Thi Hong		Chị dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	036171006145	10/05/2021		
18	GDH	Vũ Văn Chiến Vu Van Chien		Em rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	036054000370	10/05/2021		
19	GDH	Nguyễn Ngọc Hoàng Nguyen Ngoc Hoang	Phó Chủ tịch HĐQT Vice Chairman of the Board of Directors	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	033078000042	04/12/2021		
20	GDH	Đào Thị Hoài Dao Thi Hoai		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	034181000078	19/05/2024		
21	GDH	Nguyễn Ngọc Anh Nguyen Ngoc Anh		Con gái Daughter	CCCD Citizen ID Card	001307011022	04/02/2022		
22	GDH	Nguyễn Ngọc Huy Nguyen Ngoc Huy		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	001214023018			
23	GDH	Nguyễn Ngọc Tấn Nguyen Ngoc Tan		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	Đã mất Deceased			
24	GDH	Phạm Thị Chung Phan Thi Chung		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	033152001445	08/05/2021		
25	GDH	Đào Quang Bằng Dao Quang Bang		Bố vợ Father-in-law (wife's father)	CCCD Citizen ID Card	034059000542	18/11/2024		
26	GDH	Nguyễn Thị Mến Nguyen Thi Men		Mẹ vợ Mother-in-law (wife's mother)	CCCD Citizen ID Card	034164011237	09/06/2023		
27	GDH	Nguyễn Thị Hiền Nguyen Thi Hien		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	033176011960	09/05/2021		
28	GDH	Vũ Mạnh Cường Vu Manh Cuong		Anh rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	030082019722	16/09/2021		
29	GDH	Nguyễn Thị Hà Nguyen Thi Ha		Em gái Younger sister	CCCD Citizen ID Card	033180009341	01/09/2021		
30	GDH	Nguyễn Đức Hải Nguyen Duc Hai		Em rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	030082019722	16/09/2021		
31	GDH	Nguyễn Ngọc Hán Nguyen Ngoc Han		Em trai Younger brother	CCCD Citizen ID Card	033082001650	07/11/2022		
32	GDH	Đặng Thị Uyên Dang Thi Uyen		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	033183001763	23/03/2024		

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
33	GDH	Đào Quang Trọng Dao Quang Trong		Em vợ Wife's younger sibling	CCCD Citizen ID Card	034179004613	09/05/2023		
34	GDH	Đào Thị Thu Hiền Dao Thi Thu Hien		Em vợ Wife's younger sibling	CCCD Citizen ID Card	034077004990	17/10/2024		
35	GDH	Hoàng Văn Hải Hoang Van Hai	Thành viên HĐQT độc lập Independent Member of the Board of Directors	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	040066001867	10/04/2021		
36	GDH	Hoàng Xuân Sanh Hoang Xuan Sanh		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	Đã mất Deceased			
37	GDH	Hồ Thị Trọng Ho Thi Trong		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	180498166	13/04/2016		
38	GDH	Hoàng Văn Khánh Hoang Van Khanh		Anh ruột Biological older brother	CCCD Citizen ID Card	180498166	20/05/2013		
39	GDH	Hoàng Thị Hường Hoang Thi Huong		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	181365043	21/05/2018		
40	GDH	Hoàng Văn Dương Hoang Van Duong		Em trai Younger brother	CCCD Citizen ID Card	12309273	08/03/2007		
41	GDH	Hoàng Văn Bằng Hoang Van Bang		Em trai Younger brother	CCCD Citizen ID Card	040072000004	28/11/2012		
42	GDH	Hoàng Văn Long Hoang Van Long		Em trai Younger brother	CCCD Citizen ID Card	012733242	19/08/2008		
43	GDH	Nguyễn Thị Tuyết Nguyen Thi Tuyet		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	040173000110	08/04/2016		
44	GDH	Hoàng Minh Đức Hoang Minh Duc		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	013142086	10/02/2009		
45	GDH	Hoàng Minh Khôi Hoang Minh Khoi		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	001203021674	19/04/2018		
46	GDH	Nguyễn Thị Thu Hiền Nguyen Thi Thu Hien	Thành viên Ban Kiểm soát Member of the Supervisory Board	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	019176000320	10/07/2021		
47	GDH	Nguyễn Anh Toàn Nguyen Anh Toan		Chồng Husband	CCCD Citizen ID Card	042077006630	10/07/2021		
48	GDH	Nguyễn Huy Lương Nguyen Huy Luong		Bố chồng Father-in-law (husband's father)	CCCD Citizen ID Card	042047003660	09/08/2021		
49	GDH	Phan Thị Thảo Nguyên Phan Thi Thao Nguyen		Mẹ chồng Mother-in-law (husband's mother)	CCCD Citizen ID Card	042143003110	09/05/2021		

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
50	GDH	Nguyễn Thị Thúy Nga Nguyen Thi Thuy Nga		Chị chồng Husband's older sister	CCCD Citizen ID Card	042176000835	25/03/2021		
51	GDH	Nguyễn Huy Thắng Nguyen Huy Thang		Em chồng Husband's younger sibling	CCCD Citizen ID Card	042080008989	09/05/2021		
52	GDH	Trần Thanh Nga Tran Thanh Nga		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	042192001074	02/04/2021		
53	GDH	Nguyễn Trọng Phụng Nguyen Trong Phung		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	006039001225	25/09/2021		
54	GDH	Nguyễn Thị Thủy Nguyen Thi Thuy		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	19174000885	03/04/2021		
55	GDH	Nguyễn Thị Thu Hương Nguyen Thi Thu Huong		Em gái Younger sister	CCCD Citizen ID Card	19177005439	07/10/2022		
56	GDH	Nguyễn Văn Hưng Nguyen Van Hung		Em rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	25077009453	09/05/2021		
57	GDH	Nguyễn Huy Gia Bảo Nguyen Huy Gia Bao		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	042204000071	31/05/2021		
58	GDH	Nguyễn Huy Gia Huy Nguyen Huy Gia Huy		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	019211009203			
59	GDH	Trần Ngọc Linh Tran Ngoc Linh	Thành viên BKS Member of the Supervisory Board		CCCD Citizen ID Card	035199006347	20/11/2024	Miễn nhiệm ngày 26/3/2026 Relieved from office on 26/3/2026	
60	GDH	Trần Văn Hưng Tran Van Hung		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	035073002799	10/05/2021		
61	GDH	Đinh Thị Thủy Dinh Thi Thuy		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	035174005744	09/08/2021		
62	GDH	Trần Thị Phương Thảo Tran Thi Phuong Thao		Em gái Younger sister	CCCD Citizen ID Card	03501005293	1208/2021		
63	GDH	Trần Văn Hiến Tran Van Hien		Em trai Younger brother	CCCD Citizen ID Card	035204007160	29/09/2022		
64	GDH	Vũ Thành Lợi Vu Thanh Loi	Thành viên Ban kiểm soát Member of the Supervisory Board	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	036089018763	22/11/2021		
65	GDH	Nguyễn Thị Thúy Nguyen Thi Thuy		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	036190022019	22/11/2021		
66	GDH	Vũ Kiều Trang Vu Kieu Trang		Con gái Daughter	CCCD Citizen ID Card	036315005156	26/09/2024		

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
67	GDH	Vũ Việt Khôi Vu Viet Khoi		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	036220000525			
68	GDH	Vũ Đình Toàn Vu Dinh Toan		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	Đã mất Deceased			
69	GDH	Phạm Thị Nhung Pham Thi Nhung		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	036153010779	14/08/2021		
70	GDH	Nguyễn Tiến Đạt Nguyen Tien Dat		Bố vợ Father-in-law (wife's father)	CCCD Citizen ID Card	036057011892	02/07/2021		
71	GDH	Phạm Thị Hoa Pham Thi Hoa		Mẹ vợ Mother-in-law (wife's mother)	CCCD Citizen ID Card	036159011040	21/06/2021		
72	GDH	Vũ Đình Thắng Vu Dinh Thang		Anh trai Older brother	CCCD Citizen ID Card	036075010839	08/05/2022		
73	GDH	Vũ Thị Hồng Vu Thi Hong		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	036180016301	02/07/2021		
74	GDH	Vũ Thị Hoi Vu Thi Hoi		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	036183026467	09/01/2022		
75	GDH	Vũ Thị Loan Vu Thi Loan		Chị gái Older sister	CCCD Citizen ID Card	036186007704	22/08/2022		
76	GDH	Nguyễn Văn Tông Nguyen Van Tong		Anh rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	036074017588	21/08/2021		
77	GDH	Bùi Văn Sinh Bui Van Sinh		Anh rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	030076014721	04/12/2022		
78	GDH	Đoàn Văn Minh Doan Van Minh		Anh rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	036081003355	16/03/2022		
79	GDH	Lê Hải Đường Le Hai Duong	Trưởng Ban kiểm soát Head of the Supervisory Board	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	019063000030	22/08/2024	Bổ nhiệm ngày 26/3/2026 Appointed on 26/3/2026	
80	GDH	Dương Khánh Vân Duong Khanh Van		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	004168000012	08/04/2024		
81	GDH	Lê Xuân Trường Le Xuan Truong		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	091440001049	12/08/2020		
82	GDH	Nguyễn Thị Thanh Nguyen Thi Thanh		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	017310000123	30/11/2024		
83	GDH	Nguyễn Thị Ái Nguyen Thi Ai		Bố vợ Father-in-law (wife's father)	Đã mất Deceased				

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
84	GDH	Ngô Thị Á Ngo Thi A		Mẹ vợ Mother-in-law (wife's mother)	CCCD Citizen ID Card	040453000809	15/08/2021		
85	GDH	Lê Hải Hằng Le Hai Hang		Con Child	CCCD Citizen ID Card	019090001189	08/03/2021		
86	GDH	Lê Anh Khoa Le Anh Khoa		Con Child	CCCD Citizen ID Card	019098000065	08/04/2022		
87	GDH	Nguyễn Thị Hải Nguyen Thi Hai		Con dâu Daughter-in-law	CCCD Citizen ID Card	042300049988	28/07/2025		
88	GDH	Dương Minh Vũ Duong Minh Vu		Con rể Son-in-law	CCCD Citizen ID Card	001086003015	26/05/2022		
89	GDH	Lê Thị Yến Le Thi Yen		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	019198001026	21/12/2020		
90	GDH	Lê Thị Anh Le Thi Anh		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	197120000106	05/04/2021		
91	GDH	Hoàng Thị Thêu Hoang Thi Theu	Kế toán trưởng Chief Accountant	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	030179014972	01/11/2021	Bổ nhiệm ngày 16/6/2026 Appointed on 16/6/2026	
92	GDH	Hoàng Mai Tùng Hoang Mai Tung		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	030052001979	07/08/2022		
93	GDH	Đỗ Thị Biên Do Thi Bien		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	030159006023	30/03/2021		
94	GDH	Nguyễn Đình Thái Nguyen Dinh Thai		Bố chồng Father-in-law (husband's father)	CCCD Citizen ID Card	030044000913	08/07/2022		
95	GDH	Hoàng Thị Hằng Hoang Thi Hang		Mẹ chồng Mother-in-law (husband's mother)	đã mất Deceased				
96	GDH	Nguyễn Đình Thương Nguyen Dinh Thuong		Chồng Husband	CCCD Citizen ID Card	030076018984	27/03/2023		
97	GDH	Nguyễn Hoàng Dương Nguyen Hoang Duong		Con gái Daughter	CCCD Citizen ID Card	001305014290	26/06/2022		
98	GDH	Nguyễn Hồng Diệp Nguyen Hong Diep		Con gái Daughter	CCCD Citizen ID Card	001311060160	19/03/2025		
99	GDH	Nguyễn Minh Thắng Nguyen Minh Thang		Con trai Son	CCCD Citizen ID Card	001216032042	02/08/2016		
100	GDH	Hoàng Mai Lộc Hoang Mai Loc		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	030090023009	07/08/2022		

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
101	GDH	Đoàn Thị Duyên Doan Thi Duyen		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	030192014206	07/08/2022		
102	GDH	Hoàng Thị Huyền Hoang Thi Huyen		Em gái Younger sister	CCCD Citizen ID Card	030185013070	05/07/2022		
103	GDH	Lê Văn Tiến Le Van Tien		Em rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	0'30079016982	12/08/2021		
104	GDH	Trần Văn Nam Tran Van Nam	Thư ký HĐQT Secretary of the Board of Directors		CCCD Citizen ID Card	001091028521	19/08/2021	Miễn nhiệm ngày 1/6/2026 Relieved from office on 1/6/2026	
105	GDH	Trần Văn Thăng Tran Van Thang		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	001065014912	07/01/2025		
106	GDH	Lê Thị Thiết Le Thi Thiet		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	001168018485	19/08/2021		
107	GDH	Lê Thị Minh Xuân Le Thi Minh Xuan		Mẹ vợ Mother-in-law (wife's mother)	CCCD Citizen ID Card	001160021512	10/07/2021		
108	GDH	Phạm Thu Hà Pham Thu Ha		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	001191014451	15/05/2025		
109	GDH	Trần Xuân Hải Tran Xuan Hai		Em trai Younger brother	CCCD Citizen ID Card	001093014678	07/01/2022		
110	GDH	Nguyễn Thị Oanh Nguyen Thi Oanh		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	001193014036	26/04/2023		
111	GDH	Trần Gia Linh Tran Gia Linh		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	001319055939			Còn nhỏ Minor
112	GDH	Trần Nhật Tân Tran Nhat Tan	Người được ủy quyền CBTT Authorized Person for Information Disclosure	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	040087000160	24/07/2021	Bổ nhiệm ngày 1/6/2026 Appointed on 1/6/2026	
113	GDH	Trần Bá Lợi Tran Ba Loi		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	040087000160	24/07/2021		
114	GDH	Nguyễn Thị Kim Thành Nguyen Thi Kim Thanh		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	040052005415	06/07/2021		
115	GDH	Dương Văn Đài Duong Van Dai		Bố vợ Father-in-law (wife's father)	CCCD Citizen ID Card	038154005980	30/03/2021		
116	GDH	Dương Thị Quỳnh Mai Duong Thi Quynh Mai		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	040060020416	20/12/2021		
117	GDH	Trần Gia Linh Tran Gia Linh		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	040189000237	24/07/2021		

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
118	GDH	Trần Gia Hưng Tran Gia Hung		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	001317013139			Còn nhỏ Minor
119	GDH	Trần Gia Bảo Tran Gia Bao		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	001218053824			Còn nhỏ Minor
120	GDH	Trần Thái Minh Tran Thai Minh		Anh ruột Biological older brother	CCCD Citizen ID Card	001221032668			Còn nhỏ Minor
121	GDH	Trần Thanh Nghị Tran Thanh Nghi		Anh ruột Biological older brother	CCCD Citizen ID Card	040075020992	14/09/2021		
122	GDH	Hồ Thị Hương Ho Thi Huong		Chị dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	030077023597	10/05/2021		
123	GDH	Trần Tuấn Nhật Tran Tuan Nhat		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	040179020242	10/05/2021		
124	GDH	Nguyễn Thị Thu Thanh Nguyen Thi Thu Thanh		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	040089000741	29/04/2021		
125	GDH	Phạm Văn Tiến Pham Van Tien	Phó Tổng Giám đốc Deputy General Director	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	001085040066	16/01/2025	Bổ nhiệm ngày 1/6/2026 Appointed on 1/6/2026	
126	GDH	Phạm Ngọc Oanh Pham Ngoc Oanh		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	001059031892	19/04/2022		
127	GDH	Nguyễn Thị Tùng Nguyen Thi Tung		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	001161025584	19/04/2022		
128	GDH	Phan Xuân Khuê Phan Xuan Khue		Bố vợ Father-in-law (wife's father)	CCCD Citizen ID Card	033052002336	14/04/2021		
129	GDH	Trần Thị Hằng Tran Thi Hang		Mẹ vợ Mother-in-law (wife's mother)	CCCD Citizen ID Card	033153002205	14/04/2021		
130	GDH	Phan Thị Thu Hiền Phan Thi Thu Hien		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	033185009517	20/02/2025		
131	GDH	Phạm Quỳnh Anh Pham Quynh Anh		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	001312055963	22/12/2025		
132	GDH	Phạm Tùng Lâm Pham Tung Lam		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	001214055586	22/12/2025		
133	GDH	Phạm Ngọc Tuấn Pham Ngoc Tuan		Anh ruột Biological older brother	CCCD Citizen ID Card	001082017176	08/08/2022		
134	GDH	Phạm Văn Quý Pham Van Qui		Anh ruột Biological older brother	CCCD Citizen ID Card	001089038337	29/04/2021		

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
135	GDH	Nguyễn Thị Hà Nguyen Thi Ha		Chị dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	036185003000	01/04/2025		
136	GDH	Cao Thị Hương Cao Thi Huong		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	001192029550	18/05/2023		
137	GDH	Phạm Xuân Hợp Pham Xuan Hop	Thư ký HĐQT Secretary of the Board of Directors	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	040083000324	14/03/2024	Bổ nhiệm ngày 1/6/2026 Appointed on 1/6/2026	
138	GDH	Phạm Xuân Hòa Pham Xuan Hoa		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	040052000321	18/12/2021		
139	GDH	Hồ Thị Bân Ho Thi Ban		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	040158022660	18/12/2021		
140	GDH	Phạm Thị Huệ Pham Thi Hue		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	040186000206	05/03/2026		
141	GDH	Lê Thị Thanh Huyền Le Thi Thanh Huyen		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	036187010846	28/10/2022		
142	GDH	Vũ Văn Tường Vu Van Tuong		Em rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	036086005146	15/12/2025		
143	GDH	Phạm Ngọc Tuấn Pham Ngoc Tuan		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	040091000199	18/12/2021		
144	GDH	Đỗ Thị Thanh Bình Do Thi Thanh Binh		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	031199003183	20/08/2024		
145	GDH	Phạm Xuân Hoàng Pham Xuan Hoang		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	040090000062	29/07/2022		
146	GDH	Hoàng Thị Thùy Linh Hoang Thi Thuy Linh		Vợ Wife	CCCD Citizen ID Card	044191004570	29/04/2021		
147	GDH	Hoàng Văn Long Hoang Van Long		Bố vợ Father-in-law (wife's father)	CCCD Citizen ID Card	044064010184	04/05/2021		
148	GDH	Phạm Thị Lại Pham Thi Lai		Mẹ vợ Mother-in-law (wife's mother)	CCCD Citizen ID Card	044165006287	14/09/2021		
149	GDH	Phạm Hải Đăng Pham Hai Dang		Con ruột Biological child	CCCD Citizen ID Card	001223059541			
150	GDH	Phạm Hoàng Lâm Pham Hoang Lam		Con ruột Biological child	CCCD Citizen ID Card	001213013392			
151	GDH	Lê Thị Xuân Thương Le Thi Xuan Thuong	Phụ trách kế toán Person in Charge of Accounting	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	040181022675	24/07/2021	Bổ nhiệm ngày 25/4/2026 'Miễn nhiệm ngày 16/6/2026 Appointed on 25/4/2026 'Relieved from office on 16/6/2026	



STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
152	GDH	Lê Xuân Giao Le Xuan Giao		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	040044000937	17/04/2021		
153	GDH	Nguyễn Thị Minh Nguyen Thi Minh		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	040148001980	17/04/2021		
154	GDH	Nguyễn Lê Trúc Lam Nguyen Le Truc Lam		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	040306003199	16/04/2021		
155	GDH	Nguyễn Lê Minh Huy Nguyen Le Minh Huy		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	001209054974	04/04/2023		
156	GDH	Lê Xuân Chiến Le Xuan Chien		Anh ruột Biological older brother	CCCD Citizen ID Card	040078005288	17/04/2021		
157	GDH	Lê Thị Kim Oanh Le Thi Kim Oanh		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	040182087163	09/08/2021		
158	GDH	Nguyễn Vũ Minh Quân Nguyen Vu Minh Quan		Em rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	056078016861	19/08/2022		
159	GDH	Nguyễn Thị Hiền Nguyen Thi Hien		Chị dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	040192006387	17/04/2021		
160	GDH	Nguyễn Thị Nhiên Nguyen Thi Nien	Kế toán trưởng Chief Accountant	Người nội bộ Insider	CCCD Citizen ID Card	034185010766	20/10/2025	Bổ nhiệm ngày 13/2/2026 Miễn nhiệm ngày 25/4/2026 Appointed on 13/2/2026 Relieved from office on 25/4/2026	
161	GDH	Đào Quang Thành Dao Quang Thanh		Chồng Husband	CCCD Citizen ID Card	001079026311	03/05/2022		
162	GDH	Đào Phúc Thắng Dao Phuc Thang		Con đẻ Biological child	CCCD Citizen ID Card	001215030859	23/08/2024		
163	GDH	Nguyễn Trọng Khải Nguyen Trong Khai		Bố đẻ Biological father	CCCD Citizen ID Card	034060018501	07/01/2022		
164	GDH	Phạm Thị Như Pham Thi Nhu		Mẹ đẻ Biological mother	CCCD Citizen ID Card	031165015212	27/09/2021		
165	GDH	Nguyễn Thị Quỳnh Nguyen Thi Quynh		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	034188001814	10/7/2021		
166	GDH	Nguyễn Bảo Thắng Nguyen Bao Thang		Em ruột Biological younger sibling	CCCD Citizen ID Card	034091003002	10/07/2021		
167	GDH	Cù Thị Minh Trang Cu Thi Minh Trang		Em dâu Sister-in-law	CCCD Citizen ID Card	025191001054	10/07/2021		
168	GDH	Phạm Thị Huệ Pham Thi Hue		Mẹ chồng Mother-in-law (husband's mother)	CCCD Citizen ID Card	034155015268	09/12/2021		

STT No.	Mã chứng khoán Securities symbol	Họ và tên Full name	Chức vụ tại Tổng công ty Position at the Corporation	Mối quan hệ đối với NNB Relationship with the insider	Loại hình giấy NSH Type of identification document	Số giấy NSH Identification document No.	Ngày cấp giấy NSH Date of issue	Thời điểm bổ nhiệm NNB/trở thành NLQ Date of appointment as insider / becoming a related person	Ghi chú Remarks
169	GDH	Đào Thuý Hà Dao Thuy Ha		Chị chồng Husband's older sister	CCCD Citizen ID Card	033177000074	26/08/2022		
170	GDH	Nguyễn Trí Dũng Nguyen Tri Dung		Anh rể Brother-in-law	CCCD Citizen ID Card	025070000213	12/03/2018		

NGƯỜI LẬP
PREPARED BY



Lê Thị Xuân Thương
Le Thi Xuan Thuong

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
FOR AND ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

CHỦ TỊCH
CHAIRMAN



Nguyễn Văn Khoa
Nguyen Van Khoa

HOÀN GDC
MỘT